

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
BẢO VIỆT (BVBF)**

Số: 02/BB-BDD-BVBF/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2016

**BIÊN BẢN HỌP BAN ĐẠI DIỆN
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢO VIỆT (BVBF)**

Hôm nay, vào hồi 11h00 phút thứ Ba ngày 17 tháng 05 năm 2016 tại số 8 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt – BVF tổ chức họp Ban đại diện Quỹ BVBF lần I/năm 2016.

Thành phần tham dự cuộc họp gồm có:

❖ **Các thành viên Ban đại diện Quỹ BVBF:**

1. Ông Hoàng Anh Đức - Chủ tịch Ban đại diện Quỹ
2. Ông Đỗ Anh Đức - Thành viên Ban đại diện Quỹ
3. Ông Nguyễn Nam Cường - Thành viên Ban đại diện Quỹ

❖ **Đại diện Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt**

1. Ông Đậu Minh Lâm - Tổng Giám đốc
 2. Bà Nguyễn Phương Anh - Giám đốc PTKD
 3. Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Giám đốc Phân tích
 4. Ông Mai Trung Dũng - Giám đốc GSTT
- Và lãnh đạo các khối, phòng

❖ **Đại diện ngân hàng giám sát**

1. Ông Dương Thanh Dũng - Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành

❖ **Thư ký cuộc họp**

1. Bà Phạm Thị Phương Thúy - Thư ký

Ban Đại diện Quỹ đã thảo luận các nội dung trong chương trình họp và nhất trí thông qua những vấn đề sau:

1. Nguyên tắc, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng

Ban Đại diện nhất trí thông qua Nguyên tắc, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng (*Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

2. Danh sách các tổ chức cung cấp báo giá

Ban Đại diện nhất trí thông qua danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ báo giá đối với các loại tài sản lãi suất cố định, bao gồm:

TT	CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)



Handwritten signature

2	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT (VNDS)
3	Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (VDS)
4	Công ty Chứng khoán Sài Gòn (SSI)
5	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)
6	Công ty CP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

Căn cứ trên danh sách Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, BVF sẽ làm việc với các công ty chứng khoán về phương thức cung cấp dịch vụ và chủ động lựa chọn tối thiểu 03 tổ chức, đảm bảo quy định của pháp luật và hiệu quả hoạt động của Quỹ.

3. Giao dịch thuộc đối tượng Ban Đại diện Quỹ phê duyệt

Ban Đại diện nhất trí thông qua chủ trương liên quan đến giao dịch thuộc đối tượng Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, theo đó BVF chủ động thực hiện các giao dịch như sau:


Nội dung	Giao dịch sơ cấp	Giao dịch thứ cấp
Tài sản	Trái phiếu, công cụ lãi suất cố định chưa niêm yết	
Khoảng giá dự kiến	Theo điều kiện của tổ chức phát hành và nhu cầu của các đối tượng tham gia	Lãi suất chiết khấu (lợi suất) trung bình của lãi suất chiết khấu (lợi suất) do 03 tổ chức báo giá thuộc danh sách do Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cung cấp ± 50 bps
Đối tác giao dịch	Các tổ chức được phép phát hành các tài sản nói trên theo quy định pháp luật Việt Nam	Các tổ chức (<i>ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính và các nhà đầu tư tổ chức khác</i>) và cá nhân được phép thực hiện giao dịch các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật Việt Nam
Thời điểm thực hiện	Theo nhu cầu của đối tác và nhu cầu của Quỹ	

Ghi chú: Riêng hoạt động đầu tư tiền gửi sẽ được quy định tại Mục 4 của Biên bản.

4. Danh sách ngân hàng và hạn mức đầu tư

Ban Đại diện nhất trí thông qua danh sách, hạn mức cho các ngân hàng nhận tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng (*chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

Căn cứ hạn mức Ban Đại diện phê duyệt, BVF sẽ chủ động lựa chọn chi nhánh của các ngân hàng thương mại để thực hiện hoạt động đầu tư tiền gửi. Hoạt động đầu tư công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng của các ngân hàng trong danh sách được thực hiện theo quy định tại Mục 2,3 của Biên bản.

Ngoài ra, trên cơ sở ý kiến của thành viên Ban Đại diện, BVF sẽ rà soát, điều chỉnh hạn mức đầu tư tại các ngân hàng và trình Ban Đại diện phê duyệt khi quy mô Quỹ tăng trưởng mạnh so với thời điểm hiện tại (*nếu cần*). 



5. Chính sách quản lý rủi ro

Ban Đại diện nhất trí thông qua Chính sách quản lý rủi ro được xây dựng căn cứ theo Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013 của Ủy ban Chứng khoán về việc ban hành quy chế hướng dẫn, thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý (chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm).

6. Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính

Ban Đại diện nhất trí lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán các báo cáo tài chính cho Quỹ BVBF trong năm 2016.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11h30 phút cùng ngày. Các thành viên Ban Đại diện dự họp nhất trí thông qua và ký vào biên bản.

Biên bản họp gồm 3 trang lưu tại Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt, các bản scan Biên bản đã ký được gửi các thành viên BDD qua email.

CHỦ TỌA CUỘC HỌP – CHỦ TỊCH BAN ĐẠI DIỆN

Ông Hoàng Anh Đức.....

THÀNH VIÊN BAN ĐẠI DIỆN

Ông Đỗ Anh Đức.....

Ông Nguyễn Nam Cường.....

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ông Dương Thanh Dũng.....

THƯ KÝ CUỘC HỌP

Bà Phạm Thị Phương Thúy.....



Phụ lục 1: Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng

- Đối với tiền gửi:

Stt	Hạng mục	Nguyên tắc định giá
1	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá
2	Đối với tiền gửi có kỳ hạn	Bằng tiền gốc cộng lãi lũy kế theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá

- Đối với tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu:

Stt	Hạng mục	Niêm yết tại SGDCK	Chưa niêm yết tại SGDCK
	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ trên thị trường tiền tệ chiết khấu	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giao dịch: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>) - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá 	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 02 tuần tính đến Ngày Định Giá</i>); - Theo phương pháp Giá trị sổ sách; - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định;

102

		<p>cung cấp (không quá 02 tuần tính đến Ngày Định Giá);</p> <ul style="list-style-type: none"> Theo phương pháp Giá trị sổ sách; Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định; 	
--	--	--	--

- Đối với chứng khoán nợ và liên quan:

Stt	Hạng mục	Niêm yết tại SGDCK	Chưa niêm yết tại SGDCK
1	Trái phiếu Chính phủ		
1.1	Trường hợp có giao dịch tham chiếu:	Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày Định Giá (Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HNX).	Theo phương pháp Giá trị sổ sách
1.2	Trường hợp không có giao dịch tham chiếu nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày trước Ngày định giá hoặc có lãi suất chiết khấu vượt quá Giới hạn chênh lệch so với Lãi suất tiêu chuẩn (*)	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (không quá 02 tuần tính đến Ngày Định Giá); Theo phương pháp Giá trị sổ sách; Theo phương pháp định giá 	

Handwritten signature

		do Ban Đại diện Quỹ quyết định;	
	(*) <i>Lãi suất tiêu chuẩn:</i>		
	Kỳ hạn còn lại	Lãi suất tiêu chuẩn	Giới hạn chênh lệch
	Từ 5 năm trở xuống	Lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính	± 20 bps
	Trên 5 năm đến 10 năm	Lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính	± 10 bps
	Trên 10 năm	Lãi suất được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính trên cơ sở lãi suất trúng thầu gần nhất của kỳ hạn cận dưới (ngắn hơn liền kề) và kỳ hạn cận trên (dài hơn liền kề)	± 05 bps
2	Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương		
		<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giao dịch: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu của giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá (<i>Nguồn thông tin: Bloomberg từ kết quả giao dịch trên HSX hoặc HNX</i>). - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên 	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 02 tuần tính đến Ngày Định Giá</i>); - Theo phương pháp Giá trị sổ sách;

Handwritten signature

		<p>xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do 03 tổ chức báo giá cung cấp (<i>không quá 02 tuần tính đến Ngày Định Giá</i>); • Theo phương pháp Giá trị sổ sách; • Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định; 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định;
--	--	---	---

- Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định về phương pháp định giá:

Giá xác định theo phương pháp được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.

Phụ lục 2: Danh sách ngân hàng và hạn mức đầu tư

Stt	Ngân hàng	Giới hạn
1	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	30%
2	NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	30%
3	NH TMCP Công thương Việt Nam	30%
4	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	30%
5	NH TMCP Quân đội	30%
6	NH TMCP Á Châu	30%
7	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	30%
8	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30%
9	NH TMCP Quốc tế Việt Nam	30%
10	NH TMCP Bảo Việt	30%
11	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	30%
12	NH TMCP Hàng hải	30%
13	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	30%
14	HD Bank	30%
15	Tiên Phong Bank	30%



102

Phụ lục 3: Chính sách quản lý rủi ro

Các từ viết tắt:

- BVF: Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt
- BVFB: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt
- DVKH: Phòng Dịch vụ khách hàng
- QLRR&ĐGHD: Phòng Quản lý rủi ro và Đánh giá hoạt động
- IT: Phòng Công nghệ thông tin
- KSNB&PC: Phòng Kiểm soát nội bộ và Pháp chế
- Marcom: Phòng Marketing và truyền thông
- QLDM: Giám đốc Quản lý danh mục
- RMC: Hội đồng quản lý rủi ro
- TCKT: Phòng Tài chính kế toán

1. Giới thiệu

Mục đích của chính sách này nhằm cung cấp những hướng dẫn cho việc quản lý rủi ro của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (*Quỹ BVBF*) do Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt thành lập, quản lý và được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành giám sát.

Chính sách này ghi nhận rằng rủi ro là một phần gắn liền trong quá trình vận hành Quỹ BVBF. Để đáp ứng được mục tiêu về chiến lược đầu tư, trong đó đáp ứng kì vọng của nhà đầu tư, Quỹ BVBF sẽ phải nắm bắt các cơ hội và đưa ra các quyết định đầu tư có

gắn liền với mức độ rủi ro nhất định. Chính sách này chính thức hóa và tuyên bố cách tiếp cận của Quỹ BVBF trong việc quản lý rủi ro.

2. Phạm vi

Chính sách Quản lý rủi ro áp dụng cho tất cả các bộ phận và phòng ban có liên quan đến quá trình vận hành Quỹ BVBF.

3. Định nghĩa về Quản lý Rủi Ro

Cách thức xác định, đánh giá và ứng phó với rủi ro nhằm hỗ trợ cho việc đưa ra quyết định để đạt được mục tiêu đã đề ra, bao gồm cách thức kiểm soát các hoạt động trong quá trình vận hành Quỹ.

4. Định nghĩa các rủi ro chính của Quỹ:

Rủi ro thị trường (Rủi ro hệ thống): Là rủi ro phát sinh khi có những biến động chung của nền kinh tế, mang tính hệ thống và tác động đến tất cả các ngành nghề, thị trường và công cụ đầu tư. Rủi ro hệ thống không thể loại trừ bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất: Là rủi ro phát sinh khi lãi suất tăng và làm giảm giá trị của các khoản đầu tư vào trái phiếu, công cụ có thu nhập cố định của Quỹ.

Rủi ro về tín dụng: Là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, trái phiếu, công cụ có thu nhập cố định mà ngân hàng gửi tiền/doanh nghiệp phát hành không thực hiện cam kết trả lãi/trái tức/vốn gốc theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro phát sinh khi BVF gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Rủi ro đa dạng hóa: Là rủi ro phát sinh khi Quỹ đầu tư quá tập trung vào một hoặc một số nhóm tài sản có đặc điểm tương đồng do vậy không giảm thiểu/hạn chế được rủi ro mang tính đặc thù của tài sản hoặc nhóm tài sản.

Rủi ro pháp lý: Là rủi ro phát sinh cho Quỹ trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các bên liên quan trong quá trình vận hành của Quỹ.

Rủi ro xung đột lợi ích: Là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận.

Rủi ro về hoạt động: Là rủi ro phát sinh liên quan đến con người, hệ thống hoặc từ những sự kiện bên ngoài.

5. Quy trình quản lý rủi ro:

5.1. Tổng quan về quy trình Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro đối với Quỹ BVBF được tuân theo một quy trình quản lý toàn diện nhằm đưa ra hướng dẫn phù hợp cho các bộ phận tham gia, trong đó nêu rõ cách thức xác định, phân tích, đánh giá, giám sát, xử lý và báo cáo về rủi ro. Tùy thuộc vào tính sẵn có của các dữ liệu đầu vào và các loại tài sản đầu tư/nắm giữ trong từng thời kỳ, QLRR&ĐGHĐ sẽ thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung được trình bày trong quy trình này để thực hiện quản lý rủi ro đối với Quỹ BVBF.

QLRR&ĐGHĐ sẽ định kỳ đánh giá lại quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo rằng quy trình trên vẫn tiếp tục phát huy hiệu quả và cho phép xác định, quản lý và giám sát rủi ro trong quá trình vận hành của Quỹ BVBF.

Trạng thái của các rủi ro và kế hoạch xử lý sẽ được báo cáo thường xuyên với cấp có thẩm quyền.

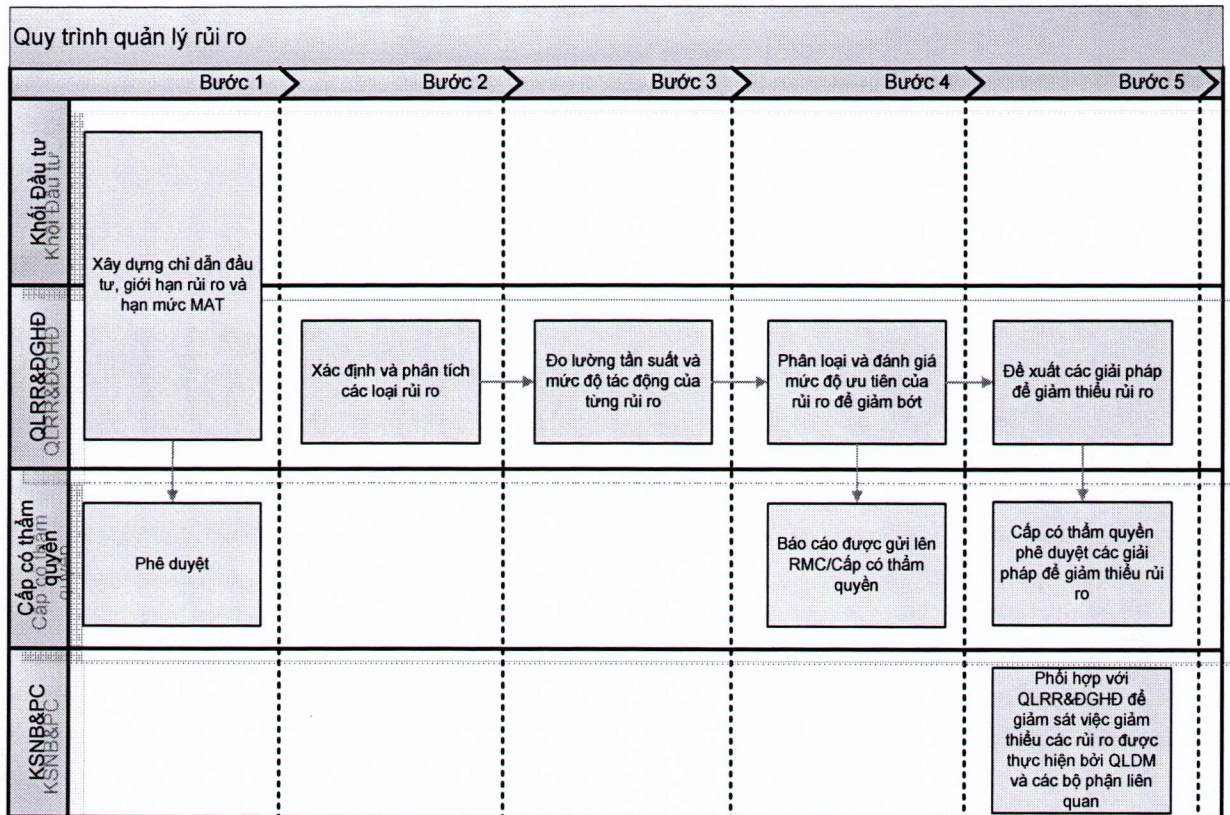
Bảng biểu dưới đây cho thấy những rủi ro khác nhau được giám sát bởi QLRR&ĐGHĐ và đề ra những trách nhiệm dành cho tất cả các đội ngũ của BVF trong toàn bộ quá trình quản lý rủi ro.

Rủi ro được giám sát	Trách nhiệm thu thập dữ liệu	Trách nhiệm giám sát	Hệ thống được sử dụng
Rủi ro thị trường	Bộ phận Phân tích	Bộ phận Phân tích, QLRR&ĐGHĐ	Excel
Rủi ro thanh khoản	Bộ phận Giao dịch	Bộ phận Giao dịch, QLRR&ĐGHĐ	Excel, Bloomberg
Rủi ro tín dụng	Bộ phận Phân tích, QLRR&ĐGHĐ	Bộ phận Phân tích, KSNB&PC, QLRR&ĐGHĐ	Excel

Handwritten signature/initials

Hoạt động môi giới	Bộ phận Giao dịch	QLRR&ĐGHD	Excel
Rủi ro đa dạng hóa	TCKT, QLRR&ĐGHD	QLRR&ĐGHD	Excel
Giám sát các chỉ dẫn đầu tư	KSNB&PC	KSNB&PC, QLRR&ĐGHD	Orders, Excel
Rủi ro về xung đột lợi ích	KSNB&PC	KSNB&PC, QLRR&ĐGHD	Excel
Rủi ro danh tiếng	DVKH, Marcom	QLRR&ĐGHD	Word
Rủi ro hoạt động	TCKT, IT, KSNB&PC	QLRR&ĐGHD	Không

5.2. Mô tả quy trình



Handwritten signature

T. T.
TY
QUH
Q
MIỆ
- T.

5.3. Giám sát rủi ro về đầu tư và thị trường

QLRR&ĐGHD kiểm soát rủi ro đầu tư bằng cách tính toán các số liệu về rủi ro tùy theo mức độ sẵn có của các nguồn dữ liệu nhằm đánh giá sự nhạy cảm của danh mục đầu tư được quản lý với các biến động bất lợi của thị trường.


5.3.1 Các chỉ số về Rủi Ro Thị Trường

Chỉ số về Rủi Ro	Hệ phương pháp	Dữ liệu
PV01	Tác động của sự thay đổi của 1bp được tính toán trong Excel bằng cách thay đổi đường cong lãi suất và chiết khấu tất cả các dòng tiền mặt.	Đường cong lãi suất trên Bloomberg/VBMA
Stress Tests	Mô phỏng tác động của các kịch bản về thị trường lên danh mục đầu tư.	Dữ liệu thị trường của Bloomberg, các kịch bản nội bộ.
VaR	Chỉ số Historical VaR được tính toán bởi QLRR&ĐGHD bằng Excel dựa trên đường cong lãi suất cơ bản bằng cách mô phỏng mô hình phân phối lợi nhuận của danh mục đầu tư.	Lịch sử đường cong lãi suất của Bloomberg.
CVaR	CVaR là mức lỗ trung bình của danh mục trong trường hợp xấu nhất xảy ra vượt khoảng tin cậy.	Như trên

5.3.2 PV01 và Stress Tests

PV01 và Stress Tests là bộ chỉ số để theo dõi độ nhạy của danh mục đầu tư đối với các biến động của thị trường bởi các chỉ số trên đều không đòi hỏi bất kỳ giả định nào về sự dịch chuyển của thị trường. QLRR&ĐGHD tính toán khả năng mất giá trị của thị trường khi một số kịch bản được kết hợp để áp dụng vào vị thế hiện tại.

5.3.3 VaR

VaR được định nghĩa là mức thua lỗ xấu nhất có thể dự đoán với một khoảng tin cậy cụ thể nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. 

- Hệ số này được dựa trên giả định mạnh mẽ rằng mối tương quan giữa các tài sản (Điều mà khó có thể đánh giá được đối với các tài sản không có tính thanh khoản) vẫn sẽ ổn định theo thời gian.
- Hệ số cũng dựa trên giả thiết rằng lợi nhuận tuân theo phân phối chuẩn Gaussian.
- VaR chỉ là một con số được dùng để chỉ ra rằng danh mục đầu tư đó có q% (thông thường 1 hoặc 5 tương ứng với khoảng tin cậy 99% hoặc 95%) cơ hội để thua lỗ nhiều hơn số tiền VaR, nhưng hệ số trên không cho thêm thông tin về khả năng thua lỗ tiềm tàng có thể xảy ra và phân phối của lợi nhuận.

a) Phương pháp VaR

Theo bản chất của thị trường Việt Nam, đặc biệt là sự phi tiêu chuẩn của những biến động thị trường gần đây cùng với khó khăn trong việc ước tính một Ma Trận Rủi Ro (Risk Matrix) đáng tin cậy, BVF lựa chọn để tính toán lịch sử VaR trong khoản thời gian 1 tuần tại mức độ tin cậy 95% và 99%.

Giá và đường cong lợi suất trên Bloomberg được sử dụng để xây dựng mẫu giá trong lịch sử, trong giai đoạn gần nhất. Với các mức giá và tỷ lệ biến đổi mẫu trong lịch sử, phòng QLRR&ĐGHĐ tính toán phân phối cho sự biến động của NAV của những danh mục hiện tại, và tiếp tục xác định VaR và CvaR theo các mức độ tin cậy cần thiết.

c) Ma trận rủi ro

Ma trận rủi ro không cần thiết cho hệ phương pháp được chọn ở trên, do đó BVF không cần phải ước lượng ma trận Var-Covariance trong công ty.


d) CVaR

CVaR hay còn gọi là Expected Shortfall là sự lựa chọn thay thế cho VaR, hệ số CVaR nhạy cảm hơn đối với hình dạng phân phối của việc thua lỗ tại đoạn cuối của phân phối. “Expected shortfall tại mức q%” là lợi nhuận kỳ vọng của danh mục đầu tư đối với q% tồi tệ nhất trong các trường hợp này. CVaR là mức thua lỗ trung bình tại phần cuối của phân phối bên dưới q.

5.4. Giám sát rủi ro về lãi suất

Modified Duration và Convexity được tính toán và giám sát cho danh mục đầu tư lãi suất cố định.

5.5. Giám sát rủi ro về thanh khoản

Rủi ro về tính thanh khoản được đo lường thông qua đánh giá: 



- Khả năng mua và bán của các tài sản
- Tính thanh khoản được yêu cầu bởi các khách hàng/đưa ra bởi BVF
- Chênh lệch về thanh khoản giữa tài sản và yêu cầu của khách hàng/BVF.

Tài sản		Yêu cầu thanh khoản	
Tính thanh khoản cao	Các tài sản đầu tư có thể được bán trong vòng hai ngày.	Yêu cầu tính thanh khoản cao	Tính thanh khoản có thể do nhà đầu tư hoặc BVF yêu cầu.
Tính thanh khoản tương đối	Các tài sản đầu tư có thể được bán trong vòng 02 tuần.	Yêu cầu tính thanh khoản trung bình	Tính thanh khoản có thể do nhà đầu tư hoặc BVF yêu cầu.
Tính thanh khoản kém	Các tài sản đầu tư có thể được bán trong vòng 01 tháng cùng với việc không chắc chắn về sự trì hoãn.	Không có Yêu cầu về tính thanh khoản	Tính thanh khoản có thể do nhà đầu tư hoặc BVF yêu cầu.
Không có thanh khoản	Các tài sản đầu tư không thể bán.		

5.6. Giám sát rủi ro về tín dụng

Chỉ số về Rủi Ro	Hệ phương pháp	Dữ liệu
Tỷ lệ % đầu tư vào top 01 tổ chức phát hành	Tỷ lệ % đầu tư vào 01 tổ chức phát hành so với tổng giá trị của danh mục.	TCKT
Tỷ lệ % đầu tư vào top 03	Tỷ lệ % đầu tư vào 03 tổ chức phát hành so với tổng giá trị của danh	TCKT

10
CÔ
CHN
JAN
BAC
V KIE

102

tổ chức phát hành	mục.	
Tỷ lệ % đầu tư vào top 10 tổ chức phát hành	Tỷ lệ % đầu tư vào 10 tổ chức phát hành so với tổng giá trị của danh mục.	TCKT
Tỷ lệ % đầu tư vào top 01 tổ chức phát hành (> 03 tháng)	Tỷ lệ % đầu tư vào 01 tổ chức phát hành với kỳ hạn trên 03 tháng so với tổng giá trị của danh mục.	TCKT
Tỷ lệ % đầu tư vào top 03 tổ chức phát hành (> 03 tháng)	Tỷ lệ % đầu tư vào 03 tổ chức phát hành với kỳ hạn trên 03 tháng so với tổng giá trị của danh mục.	TCKT
Tỷ lệ % đầu tư vào top 10 tổ chức phát hành (> 03 tháng)	Tỷ lệ % đầu tư vào 10 tổ chức phát hành với kỳ hạn trên 03 tháng so với tổng giá trị của danh mục.	TCKT


Định kỳ hàng năm, bộ phận Phân tích của Khối Đầu tư BVF sẽ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính (nếu có) nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận, khả năng thanh toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

5.7. Giám sát rủi ro về đa dạng hóa

Rủi ro về đa dạng hóa đo lường bằng cách tính toán các thông số dưới đây :

- Tỷ trọng đầu tư vào Trái phiếu chính phủ
- Tỷ trọng đầu tư vào Trái phiếu Doanh nghiệp
- Tỷ trọng đầu tư vào Tiền gửi (Loại trừ các khoản Repo)
- Tỷ trọng đầu tư vào Tiền gửi từ nguồn Repo
- Tỷ trọng đầu tư vào các tài sản có rủi ro về tín dụng (bao gồm Trái phiếu Doanh Nghiệp, Tiền gửi)

5.8. Giám sát các hướng dẫn về đầu tư

Các hướng dẫn về đầu tư được kiểm soát bởi KSNB&PC trước khi giao dịch: Tất cả các phương án đầu tư cần phải được phê duyệt trước khi tiến hành. 

- C
IG
EMH
LÝ
VI
M -

5.9. Giám sát rủi ro về pháp lý

Cập nhật các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ (bao gồm hoạt động đầu tư và các hoạt động khác của Quỹ) nhằm đảm bảo điều chỉnh phù hợp với quy định mới được ban hành.

Kiểm soát các hoạt động đầu tư của Quỹ tuân thủ theo đúng quy định: đầu tư vào đúng lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, không hạn chế. Các hình thức thực hiện đầu tư theo đúng hướng dẫn của cơ quan quản lý.

Kiểm soát các hợp đồng, giao dịch của Quỹ được ký kết đúng thẩm quyền, đảm bảo hợp đồng, giao dịch có thể thực hiện được trên thực tế.

5.10. Giám sát rủi ro về Hoạt động

Rủi ro về hoạt động được theo dõi chủ yếu bởi đội ngũ kiểm soát nội bộ, tuy nhiên một vài chỉ số rủi ro chính được thu thập và xem xét bởi đội ngũ quản lý rủi ro trên cơ sở hàng tháng.

5.11. Giám sát rủi ro về xung đột lợi ích

Rủi ro về xung đột lợi ích được giám sát bởi KSNB&PC và phải được thông báo khi có vấn đề phát sinh tới QLRR&ĐGHĐ để tổng hợp.

5.12. Mô hình tính toán các thông số rủi ro

Các mô hình tính toán các thông số rủi ro mới sẽ được BVF xem xét trên cơ sở hàng năm mỗi khi chính sách về quản lý rủi ro được xem xét.

6. Tuyên bố Khẩu vị rủi ro

Với các mục tiêu đầu tư được trình bày tại Điều lệ Quỹ, khẩu vị rủi ro (các loại hình rủi ro và mức rủi ro) mà Quỹ BVBF sẵn sàng chấp nhận để đạt được mục tiêu đầu tư được diễn giải và trình bày như sau:

Nội dung về rủi ro	Mức chấp nhận rủi ro				
	Thấp 1	2	Trung bình 3	4	Cao 5
Rủi ro thị trường					
Rủi ro lãi suất					
Rủi ro thanh khoản					
Rủi ro tín dụng					
Rủi ro đa dạng hóa					
Rủi ro hoạt động					

Y
H
QU
T
P. H

Rủi ro pháp lý				
Rủi ro xung đột lợi ích				

7. Bảng giới hạn rủi ro

Giới hạn rủi ro là mức rủi ro tối đa mà Quỹ BVBF chấp nhận. Bảng giới hạn rủi ro quy định giới hạn rủi ro và ngưỡng rủi ro cảnh báo đối với từng rủi ro. Các bộ phận, cá nhân phải tuyệt đối tuân thủ giới hạn rủi ro được giao, không thực hiện bất cứ hoạt động nào làm giá trị rủi ro do mình đối mặt lớn hơn giới hạn rủi ro, khi giá trị rủi ro lớn hơn ngưỡng cảnh báo rủi ro phải thực hiện các biện pháp xác định nguyên nhân, xử lý kịp thời (nếu cần thiết) theo hướng dẫn nhằm bảo đảm giá trị này không vượt ngưỡng cho phép (trừ trường hợp vượt các tỷ lệ hạn mức vì lý do khách quan).

		Giới hạn rủi ro	Ngưỡng cảnh báo rủi ro
Rủi ro lãi suất	Kỳ hạn còn lại tối đa đối với trái phiếu chính phủ	20 năm	18 năm
	Kỳ hạn còn lại tối đa với trái phiếu doanh nghiệp	5 năm	4 năm
	Kỳ hạn còn lại tối đa đối với tiền gửi	2 năm	1,5 năm
Rủi ro tín dụng	Tỷ lệ đầu tư vào top 01 nhà phát hành (>3 months)	30%	25%
	Tỷ lệ đầu tư vào top 03 nhà phát hành (>3 months)	90%	75%
	Tỷ lệ đầu tư vào top 10 nhà phát hành (>3 months)	100%	80%
	Tỷ trọng đầu tư vào Trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính phủ bảo lãnh	100%	80%
	Tỷ trọng đầu tư vào Trái phiếu Doanh nghiệp	80%	60%
	Tỷ trọng đầu tư vào Tiền gửi (Loại trừ các khoản Repo)	100%	80%
	Tỷ trọng đầu tư vào Tiền gửi từ nguồn Repo	100%	80%
Tỷ trọng đầu tư vào các tài sản có rủi ro về tín dụng (bao gồm Trái phiếu Doanh Nghiệp, Tiền gửi)	100%	80%	

102